

Question 1:

Kiến thức: phát âm

A. /ə'set/

B. /ə'ledʒ/

C. /'flætə/

D. /ə'piə/

Đáp án C, âm a đọc là /æ/, còn lại đọc là /ə/

→ **Chọn đáp án: C**

Question 2:

Kiến thức phát âm đuôi "ed"

Đọc là /id/ khi âm cuối của từ kết thúc bằng 2 âm: /t/, /d/

Đọc là /t/ khi âm cuối của từ kết thúc bằng các âm sau: /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/

Đọc là /d/ khi âm cuối của từ kết thúc bằng: các âm còn lại

Đuôi "ed" trong đáp án C phát âm là /id/, đuôi "ed" trong các đáp án còn lại phát âm là /d/

→ **Chọn đáp án C**

Question 3:

A. disclose /dɪs'kləʊz/

B. convey /kən'veɪ/

C. matter /'mætər/

D. design /dɪ'zaɪn/

Trọng âm của đáp án C rơi vào âm 1, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm 2

→ **Chọn đáp án C**

Question 4:

Kiến thức: trọng âm

A. /ˌkɒntrɪ'bjʊ:ʃən/, trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3

B. /ɪn'telɪdʒəns/, trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

C. /maɪ'nɔ:rti/, trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

D. /pɑ:ˈtɪsɪpənt, trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

Đáp án A, trọng âm rơi vào âm 3, còn lại rơi vào âm 2.

→ **Chọn đáp án: A**

Question 5:

Kiến thức: idiom

Off the record: không chính thức, không công khai.

→ **Chọn đáp án: B**

Question 6:

Phía sau chỗ cần điền là một mệnh đề, nên ta loại B và C, vì chúng chỉ đi với danh từ/V-ing.

Hợp về nghĩa, ta chọn though

→ **Chọn đáp án D**

Question 7:

A. expensively (adv): đắt

B. expense (n): chi phí

C. inexpensive (adj): không đắt

D. expensive (adj): đắt

Cần một trạng từ bổ nghĩa cho phân từ 2 "furnished:

→ **Chọn đáp án A**

Question 8:

A. transform (v): chuyển đổi

B. transport (v): vận chuyển

C. transmit (v): truyền

D. transfer (v): chuyển

transmit something to somebody: truyền cái gì tới ai

→ **Chọn đáp án C**

Question 9:

Kiến thức: ngữ pháp

Ta thấy câu được sử dụng để chỉ một thói quen, sự kiện lặp đi lặp lại, do đó chỉ sử dụng thì hiện tại đơn. Sử dụng các thì khác là không phù hợp.

Whenever: bất cứ lúc nào

→ **Chọn đáp án: D**

Question 10:

Cấu trúc so sánh càng càng

The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

→ **Chọn đáp án C**

Question 11:

By the time + mệnh đề chia ở thì HTĐ, Mệnh đề chia thì TLHT

→ **Chọn đáp án A**

Question 12:

Kiến thức: ngữ pháp

Trật tự tính từ: OSASCOMP

Small: size

Black: colour

Leather: material

→ small black leather

→ **Chọn đáp án: D**

Question 13:

Kiến thức: rút gọn mệnh đề trạng ngữ

Câu gốc: When I ran to catch the train, I dropped my ticket onto the platform.

→ Running to catch the train, I dropped my ticket onto the platform.

Ta dùng V-ing/Having PII để rút gọn cho mệnh đề chủ động.

→ **Chọn đáp án: B**

Question 14:

Kiến thức: câu bị động

Câu có chủ ngữ là “wallets », nên ta sẽ dùng bị động. Chỉ có đáp án A là bị động.

→ **Chọn đáp án: A**

Question 15:

Kiến thức: cấu trúc

copy (sth) from sth: sao chép từ cái gì

→ **Chọn đáp án: B**

Question 16:

A. putting off – put off: trì hoãn

B. calling off – call off: hủy

C. giving in – give in: đầu hàng

D. cutting in – cut in: ngắt lời

→ **Chọn đáp án C**

Question 17:

Kiến thức: từ vựng

A. masterpiece (n): kiệt tác, tác phẩm lớn

B. critic (n): nhà phê bình (văn nghệ)

C. screen (n): màn hình

D. version (n): phiên bản

Ta thấy D là hợp lý nhất

→ **Chọn đáp án: D**

Question 18:

Kiến thức: câu hỏi đuôi

Trong mệnh đề trước dấu phẩy có các từ phủ định: seldom, hardly, scarcely, barely, never, no,

none, neither, thì câu hỏi đuôi với ở dạng khẳng định.

Câu gốc ở HTHT, nên câu hỏi đuôi ta cũng dùng have với chủ ngữ I.

→ **Chọn đáp án: A**

Question 19:

A. cooperate (v): hợp tác

B. compromise (v): thỏa hiệp

C. confront (v): đối mặt, đương đầu

D. conciliate (v): hoà giải

→ **Chọn đáp án D**

Question 20:

Kiến thức: từ vựng

A. tolerant (adj): khoan dung, hay tha thứ

B. open-minded (adj): rộng rãi, phóng khoáng, không thành kiến

C. biased (adj): thiên vị

D. modest (adj): khiêm tốn

Bigoted (adj): có niềm tin mù quáng, thành kiến, cố chấp = biased

→ **Chọn đáp án: C**

Question 21:

A. cố tình phát hiện ra

B. phát hiện bất ngờ

C. bị ảnh hưởng nghiêm trọng

D. phát nổ một cách đáng ngạc nhiên

stumble across/on/upon something/somebody: tình cờ thấy cái gì ~ unexpectedly discovered

→ **Chọn đáp án B**

Question 22:

Kiến thức: cụm từ

A. có khả năng xảy ra

B. không phải là thứ tôi yêu thích

C. có khuynh hướng thành công

D. bị phạt tiền

Off the menu: sẽ không thể xảy ra >< likely to happen

→ **Chọn đáp án: A**

Question 23:

A. pointless (adj): vô ích

B. modern (adj): hiện đại

C. fruitful (adj): hiệu quả

D. stupid (adj): ngu ngốc

Futile (adj): vô ích = pointless >< fruitful

→ **Chọn đáp án C**

Question 24:

Tim: “Tôi nghĩ hệ thống giáo dục của chúng ta cần những thay đổi gốc rễ hơn.”

Falla: “_____ . Cần ít thi cử hơn và cải tiến nhiều hơn phương pháp giảng dạy ”.

A. Chính xác

B. Thật tiếc khi biết điều đó

C. Tôi nghi ngờ điều đó

D. Tôi sợ tôi đồng ý với bạn

* go along with sb: đồng ý với ai

= to agree with somebody/something

→ **Chọn đáp án A**

Question 25:

Kiến thức: hội thoại giao tiếp

A. Bây giờ bạn đã tốt hơn

B. Hãy tự tin

C. Ít nhất tớ cũng có thể làm vậy cho cậu

D. Bạn đã nghe câu chuyện của họ chưa?

→ **Chọn đáp án: C**

Question 26:

Kiến thức: Từ vựng

A. unpaid (adj): (tài chính) không trả, không thanh toán

B. due (adj): đến kỳ đòi, đến kỳ, đến hạn, phải trả (nợ...)

C. significant (adj): lớn, đáng kể

D. subscription (n): sự mua báo, đăng kí dài hạn

→ **Chọn đáp án: C**

Question 27:

A number of + Danh từ số nhiều + Động từ chia dạng số nhiều: Một số ...

An great amount of + Danh từ không đếm được + Động từ chia dạng số ít: Một lượng nhiều cái gì

A lot of + N đếm được số nhiều/ N không đếm được: nhiều

A range of sth: một chuỗi những thứ gì đó

→ **Chọn đáp án A**

Question 28:

Kiến thức: mệnh đề quan hệ

In which = in gap years

This is especially so in the case of gap years, (28) in which the level of technical skill or professional experience required of volunteers is negligible.

= This is especially so in the case of gap years. The level of technical skill or professional experience required of volunteers is negligible in gap years.

→ **Chọn đáp án: A**

Question 29:

Kiến thức: từ vựng

A. subscribe (v): đăng ký, mua (báo, tạp chí...) đều đặn trong một thời gian); đặt mua dài hạn

B. acclimatize (v): làm thích nghi khí hậu

C. allude (v): ám chỉ

D. contribute (v): đóng góp, góp phần

Cấu trúc: allude to sth: ám chỉ, đề cập gián tiếp

→ **Chọn đáp án: C**

Question 30:

Kiến thức: từ vựng

A. Therefore: do đó

B. Notably: đáng kể, đáng chú ý

C. However: tuy nhiên

D. In contrast: trái lại

→ **Chọn đáp án: C**

Question 31:

A. Chú ý tới cử chỉ của bạn

B. Hãy nói "làm ơn" và "cảm ơn"

C. Những thói quen xấu xuất phát từ hồi nhỏ

D. Giấc mơ của Maggie

→ **Chọn đáp án A**

Question 32:

Từ "properly" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ:

A. effortlessly (adv): dễ dàng

B. rightly (adv): đúng, phải, đúng đắn

C. thoroughly(adv): hoàn toàn, kĩ lưỡng, triệt để

D. fascinatingly (adv): hấp dẫn, quyến rũ

Properly (adv): một cách đúng đắn, một cách thích hợp~ rightly

→ **Chọn đáp án B**

Question 33:

Theo đoạn 2, nội dung nào sau đây được nêu liên quan đến các nghi thức và kỹ năng xã hội?

A. Học sinh tại Petite Protocol School bao gồm từ trẻ mới biết đi đến thanh thiếu niên.

B. Giáo viên tin rằng trẻ em trong khóa học đang ở độ tuổi thích hợp để học tập.

C. Ở trường, trẻ em học cách đặt khuỷu tay của mình trên bàn khi ăn.

D. Cha mẹ không coi cách cư xử quan trọng như các kỹ năng trong gia đình khác.

→ **A sai, B đúng**

+ Không có thông tin nào đề cập tới việc trẻ em học cách để khuỷu tay trên bàn khi ăn.

→ **D** sai. Các bậc phụ huynh đánh giá cao cách ứng xử nhưng họ không có thời gian để dạy con về cách ứng xử tại nhà

→ **Chọn đáp án B**

Question 34:

Từ “**they**” trong Đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. các lớp học B. các giáo viên C. các học sinh D. các kỹ năng

→ “**they**” đề cập đến danh từ “**the students**” được nhắc đến ở phía trước

→ **Chọn đáp án C**

Question 35:

Điều nào sau đây là đúng theo đoạn văn?

- A. Khóa học về cách cư xử đã dẫn đến sự đột phá thành công trong xã hội.
B. Tất cả những người tham gia khóa học đều thấy nó đáng giá.
C. Khóa học dạy trẻ cách ứng xử trong các tình huống hàng ngày.
D. Các giáo viên nhận thấy rằng những đứa trẻ trong khóa học tự tin hơn khi ở xung quanh các bạn cùng lứa tuổi.

A chưa đúng vì bài chỉ nói “**Maybe we’ll see a change in direction for the better in society**” – “Có lẽ chúng ta sẽ trông thấy sự thay đổi theo chiều hướng tốt hơn trong xã hội”, chỉ là dự đoán, chứ không phải sự việc đã xảy ra (lưu ý thì đang dùng ở câu A là HTHT).

B sai vì trong bài chỉ nói “**The classes have proven to be popular with most of the children**” – “Các lớp học đã cho thấy sự phổ biến với hầu hết các đứa trẻ.” Chỉ hầu hết, chứ không phải tất cả.

D không có đề cập trong bài rằng, trẻ em khi tham gia khóa học có tự tin hơn với các bạn xung quanh hay không.

→ **Chọn đáp án C**

Question 36:

Câu nào tốt nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Mối quan tâm về rạn san hô Great Barrier.
B. Làm thế nào để giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu.
C. Tương lai của giới động vật.
D. Mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học.

Bài văn nói về những ảnh hưởng tiêu cực mà biến đổi khí hậu gây ra cho đa dạng sinh học:

→ **Chọn đáp án D**

Question 37:

Từ “**it**” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. đa dạng sinh học B. biến đổi khí hậu C. biệt ngữ D. số nhân

→ **Chọn đáp án A**

Question 38:

Theo đoạn 2, nội dung nào sau đây được đề cập đến liên quan đến biến đổi khí hậu?

- A. Ngày nay có ít hải mã và gấu Bắc Cực hơn ngày xưa.
B. Một số loài sinh vật biển đã phải thay đổi cuộc sống sinh hoạt của chúng.
C. Ngày nay có ít hơn 100 con hổ Bengal di chuyển trên hành tinh.
D. Tác động của việc phá hủy môi trường sống có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của tất cả các loài động vật.

→ **Chọn đáp án B**

Question 39:

- A. discharged- discharge (v): thải ra, tiết ra B. ignited - ignite (v): kích thích

- C. induced - induce (v): gây ra, đem lại D. flooded - flood (v): ngập, lụt

Inundated (adj): ngập lụt ~ flooded

→ **Chọn đáp án D**

Question 40:

- A. inseparably (adv): không thể tách biệt B. potentially(adv): tiềm năng

C. adversely(adv): bất lợi

D. partially (adv): một phần

Inextricably (adv): không thể gỡ ra, gắn bó chặt chẽ ~ inseparably

→ **Chọn đáp án A**

Question 41:

Điều nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

A. Năm 2018, 15 triệu người đã thiệt mạng do bão lũ.

B. Hồ chắc chắn sẽ chết vào năm 2070 do mất môi trường sống.

C. Một số loài sắp tuyệt chủng do khí hậu nóng lên.

D. Các loài ở đại lục không bị thách thức bởi mực nước dâng

→ A sai. Trong năm 2018 lũ lụt và bão khiến 15 triệu người phải chuyển chỗ ở chứ không phải bị chết

→ B sai. Bài văn không khẳng định đến năm 2070 hồ sẽ bị tuyệt chủng mà chỉ nói đến năm 2070 sẽ không còn môi trường phù hợp cho chúng nữa.

→ **Chọn đáp án C**

Question 42:

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Có thể dễ dàng lường trước được tất cả các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học.

B. Biến đổi khí hậu cũng có thể có tác động tiêu cực đến những người làm việc trong lực lượng quân đội.

C. Những người di cư đến các nước khác do thiên tai có thể tác động tiêu cực đến động vật hoang dã.

D. Con người không thể đồng thời giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và cứu lấy sự sống của mình.

→ **Chọn đáp án C**

Question 43:

Kiến thức: từ vựng

Variable (adj): có thể thay đổi; hay thay đổi; biến thiên

Various (adj): khác nhau

Sửa: variable → various

→ **Chọn đáp án: A**

Question 44:

Cần tính từ sở hữu đề cập đến danh từ số nhiều “European bees”

Sửa: its → their

→ **Chọn đáp án C**

Question 45:

Kiến thức: sự phù hợp giữa chủ ngữ và động từ

Chủ ngữ: “How much this fairly low-budget advertising campaign achieved in terms of helping to boost sales”. Ta thấy chủ ngữ là một mệnh đề danh từ nên động từ sẽ chia số ít.

Sửa: are → is

→ **Chọn đáp án: C**

Question 46:

A. Tôi chưa bao giờ dành 3 giờ để xem toàn bộ tập phim.

B. Tôi đã từng dành 3 giờ để xem toàn bộ tập phim.

C. Tôi không thường dành 3 giờ để xem toàn bộ tập phim.

D. Tôi đã dành 3 giờ để xem toàn bộ tập phim.

Cấu trúc cần lưu ý:

It takes/took (sb) + time + to do something

= S + (spend) + khoảng thời gian + doing something: ai đó dành bao nhiêu thời gian để làm gì

→ **Chọn đáp án D**, các đáp án còn lại khác nghĩa với câu gốc

Question 47:

Kiến thức: câu tường thuật

A. Olivia xin lỗi vì đã làm bẩn chiếc áo cánh mới của tôi.

B. Olivia thừa nhận đã làm bẩn chiếc áo cánh mới của tôi. → sai về nghĩa

C. Olivia phủ nhận việc tôi làm bẩn chiếc áo cánh mới. → sai về nghĩa

D. Olivia hứa sẽ nhuộm chiếc áo cánh mới của tôi. → sai về nghĩa

→ **Chọn đáp án: A**

Question 48:

Tạm dịch: Bạn nên xin lỗi ông Perkins vì những lời nhận xét thiếu tôn trọng của bạn.

A. Bạn có thể xin lỗi ông Perkins vì những nhận xét thiếu tôn trọng của bạn.

B. Bạn phải xin lỗi ông Perkins vì những nhận xét thiếu tôn trọng của bạn.

C. Bạn nên xin lỗi ông Perkins vì những nhận xét thiếu tôn trọng của bạn.

D. Bạn có thể xin lỗi ông Perkins vì những nhận xét thiếu tôn trọng của bạn.

Cấu trúc cần lưu ý: Apologize to sb for sth/ for doing sth: xin lỗi ai vì đã làm gì

→ **Chọn đáp án C**

Question 49:

A. Tôi đã thức cả đêm để hoàn thành cuốn tiểu thuyết, do đó, nó rất thú vị.

→ ngược nghĩa với câu gốc

B. Trừ khi nó là một cuốn tiểu thuyết thú vị, tôi sẽ thức cả đêm để hoàn thành nó.

→ khác nghĩa với câu gốc

C. Chỉ sau khi tôi thức cả đêm để hoàn thành cuốn tiểu thuyết thì nó mới thú vị.

→ ngược nghĩa với câu gốc. Vì cuốn tiểu thuyết thú vị nên người viết mới thức cả đêm đọc chứ không phải thức cả đêm đọc rồi mới nhận ra nó hay.

D. Cuốn tiểu thuyết thú vị đến mức tôi đã thức cả đêm để hoàn thành nó.

Cấu trúc cần lưu ý:

Kiến thức về cấu trúc chỉ mức độ

S + be + too + adj + (for somebody) + to V: quá ... đến nỗi mà ...

= S + be + so + adj + that + S + V: quá ... đến nỗi mà ...:

= So + adj/adv + trợ động từ + S + + V that...: quá.. đến nỗi mà

→ **Chọn đáp án D**

Question 50:

A. Mặc dù virus rất lây nhiễm, quốc gia đã bỏ lỡ cơ hội kiềm chế sự lây lan => sai nghĩa

B. Trừ khi vi-rút có khả năng lây nhiễm mạnh, nếu không quốc gia này không thể kiểm soát được vi-rút.

→ khác nghĩa với câu gốc

C. Giả như vi rút không lây nhiễm đến mức này và đất nước này có thể kiểm soát được nó.

D. Chừng nào vi-rút còn lây lan như vậy, đất nước này sẽ kiểm soát được nó

→ khác nghĩa với câu gốc

→ **Chọn đáp án C**

--- The end ---